Người ký: Phạm Trí Dũng
Ký ngày: 29/07/2026 13:39:01

CÔNG TY CP VICOSTONE

VICOSTONE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2026

HÀ NỘI - NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 vào ngày 16 tháng 4 năm 2026.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch
Bà Trần Lan Phương	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho Quý 2 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 14A/2026 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") cho Quý 2 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho Quý 2 năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0500469512 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 28 tháng 07 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.400.328.829.124**	**4.803.940.768.233**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**1.005.610.397.661**	**1.087.616.933.015**
1. Tiền	111		215.571.356.565	152.616.933.015
2. Các khoản tương đương tiền	112		790.039.041.096	935.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.472.010.958.904**	**596.272.572.603**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.1	1.472.010.958.904	596.272.572.603
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.272.076.341.514**	**1.362.829.686.432**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	1.284.219.289.398	1.370.652.902.595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.521.553.620	13.436.563.511
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.3	5.656.297.466	1.951.116.281
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(24.320.798.970)	(23.210.895.955)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.4**	**1.430.838.874.448**	**1.588.139.976.446**
1. Hàng tồn kho	141		1.516.170.769.859	1.659.237.641.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(85.331.895.411)	(71.097.665.105)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**219.792.256.597**	**169.081.599.737**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.8	9.168.276.286	5.172.320.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		210.558.729.975	163.909.279.603
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		65.250.336	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**876.936.706.057**	**946.456.192.476**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.724.371.256**	**1.509.466.010**
1. Phải thu dài hạn khác	215		1.724.371.256	1.509.466.010
II. Tài sản cố định	**220**		**847.647.128.412**	**913.158.101.564**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	845.936.252.555	910.984.470.242
- Nguyên giá	222		2.510.914.687.023	2.502.056.700.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.664.978.434.468)	(1.591.072.229.826)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	1.710.875.857	2.173.631.322
- Nguyên giá	228		32.580.005.647	32.580.005.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.869.129.790)	(30.406.374.325)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**10.559.538.349**	**10.841.981.491**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.7	10.559.538.349	10.841.981.491
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**17.005.668.040**	**20.946.643.411**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.8	15.097.509.216	15.860.860.896
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.908.158.824	5.085.782.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**6.277.265.535.181**	**5.750.396.960.709**

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
NGUỒN VỐN				-
				-
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.236.461.781.209**	**617.702.305.864**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.151.569.911.319**	**523.542.666.175**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	115.362.918.320	178.882.426.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.094.490.565	17.181.853.383
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.931.401.045	4.356.507.525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.10	35.722.646.708	28.160.155.985
5. Phải trả người lao động	315		9.916.853.848	10.785.931.300
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.11	2.760.977.465	2.605.110.833
7. Khoản phải trả ngắn hạn	320	4.12	1.515.109.514	475.896.887
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.14	934.348.922.588	241.640.077.231
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.13	29.916.591.266	39.454.706.566
II. Nợ dài hạn	**330**		**84.891.869.890**	**94.159.639.689**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.14	82.781.728.090	91.921.605.189
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.110.141.800	2.238.034.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.040.803.753.972**	**5.132.694.654.845**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.15**	**5.040.803.753.972**	**5.132.694.654.845**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		290.584.886	290.584.886
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.561.986.364	81.024.546.980
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		18.551.233.538	18.551.233.538
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.346.399.949.184	3.432.828.289.441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		3.107.348.913.791	3.386.207.651.778
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		239.051.035.393	46.620.637.663
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.277.265.535.181**	**5.750.396.960.709**

Doãn Thị Ngọc	Nguyễn Phương Anh	Phạm Trí Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

B02a – HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý 2*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2*	
			Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
1. Doanh thu bán hàng	01	5.1	906.523.634.113	1.124.251.778.791	1.652.295.115.954	2.143.132.819.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	17.494.529.337	5.810.672.620	18.830.786.669	6.641.983.016
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	5.1	889.029.104.776	1.118.441.106.171	1.633.464.329.285	2.136.490.836.035
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	657.662.945.319	820.800.703.372	1.184.956.862.166	1.592.986.048.638
5. Lợi nhuận gộp	20		231.366.159.457	297.640.402.799	448.507.467.119	543.504.787.397
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21			-	-	-
7. Doanh thu tài chính	22	5.3	34.668.598.797	50.272.423.170	54.488.720.123	73.701.274.262
8. Chi phí tài chính	23	5.4	16.109.951.999	14.251.201.638	22.468.371.326	27.973.967.144
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*8.973.868.742*	10.230.017.496	*14.028.772.317*	18.890.693.503
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	55.159.015.463	60.656.399.889	104.930.581.934	104.215.208.398
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	27.100.179.844	17.615.900.859	53.263.590.936	31.642.135.525
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		167.665.610.948	255.389.323.583	322.333.643.046	453.374.750.592
12. Thu nhập khác	31	5.7	112.717.000	132.434.556	151.702.913	194.242.351
13. Chi phí khác	32	5.8	7.391.534.785	4.015.095.110	12.582.235.011	5.850.849.563
14. Lợi nhuận khác	40		(7.278.817.785)	(3.882.660.554)	(12.430.532.098)	(5.656.607.212)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		160.386.793.163	251.506.663.029	309.903.110.948	447.718.143.380
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	29.071.150.299	40.528.195.797	53.117.199.005	71.972.279.736
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.121.208.325	880.837.005	3.177.623.691	1.070.295.175
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		130.194.434.539	210.097.630.227	253.608.288.252	374.675.568.469
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		767	1.205	1.494	2.175
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		767	1.205	1.494	2.175

Doãn Thị Ngọc	Nguyễn Phương Anh	Phạm Trí Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ*	
			Năm nay	*Năm trước*
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Tổng lợi nhuận trước thuế	**01**		**309.903.110.948**	**447.718.143.380**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02		74.501.484.524	66.673.007.245
Các khoản dự phòng	03		15.216.240.621	25.700.303.221
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.334.022.178	(10.146.997.657)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44.108.708.544)	(34.584.936.230)
Chi phí lãi vay	06		14.028.772.317	18.890.693.503
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**373.874.922.044**	**514.250.213.462**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		41.556.355.755	(111.416.040.700)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		143.066.871.692	331.512.389.604
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(55.401.851.815)	(28.709.946.346)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3.365.128.889)	(3.633.043.596)
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.547.466.427)	(18.081.209.242)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.659.962.620)	(101.975.977.856)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35.037.304.425)	(63.595.897.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hooạt động kinh doanh	***20***		***401.486.435.315***	***518.350.487.413***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21		(13.475.797.947)	(50.792.213.868)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	60.000.000
Tiền chi cho vay	23		(1.724.400.000.000)	(768.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24		841.700.000.000	670.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.116.911.284	31.925.720.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(845.058.886.663)***	***(116.806.493.470)***

B03a-HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ*	
			Năm nay	*Năm trước*
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Thu từ đi vay	33		936.122.917.554	997.024.639.566
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(254.376.031.767)	(816.837.987.694)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(319.019.925.780)	(320.161.281.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***362.726.960.007***	***(139.974.629.478)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(80.845.491.341)**	**261.569.364.465**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.087.616.933.015**	**1.583.190.798.036**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**(1.161.044.013)**	**1.979.489.356**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1.005.610.397.661**	**1.846.739.651.857**

Doãn Thị Ngọc	Nguyễn Phương Anh	Phạm Trí Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 ngày 16 tháng 4 năm 2026.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Trước đây là xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 826 (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 841 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế") (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 06 tháng 01 năm 2025. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, phường Phong Dinh, thành phố Huế, Việt Nam (trước đây là xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế). Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Quy định kế toán mới đã ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định có liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho quý 2 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty *là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 9 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày và với Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đói các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo tỉ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3.17 Thuế (tiếp)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền, các khoản tương đương tiền và đầu tư tài chính

a. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Tiền mặt	2.959.972.422	3.254.129.013
Tiền gửi không kỳ hạn	212.611.384.143	149.362.804.002
Các khoản tương đương tiền	790.039.041.096	935.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.005.610.397.661**	**1.087.616.933.015**

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng:

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Thành	59.748.643.614	2.521.162.461
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Vạn Phúc	43.580.889.336	50.085.338.804
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở Giao Dịch	38.727.232.578	42.558.758.412
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	24.483.052.319	8.504.134.739
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế	1.684.084.890	11.595.454.724
Ngân hàng khác	44.387.481.406	34.097.954.862
Tổng cộng	**212.611.384.143**	**149.362.804.002**

Các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4,73% đến 4,75%/năm và bao gồm các khoản lãi dự thu tại cuối kỳ của các khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng này.

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Thăng Long	100.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Vạn Phúc	240.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Thành	100.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở chính	200.039.041.096	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	100.000.000.000	-
Ngân hàng khác	50.000.000.000	85.000.000.000
Tổng cộng	**790.039.041.096**	**935.000.000.000**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn	26.310.958.904	26.310.958.904	596.272.572.603	596.272.572.603
Cho vay	1.462.700.000.000	1.462.700.000.000	-	-
Tổng cộng	**1.489.010.958.904**	**1.489.010.958.904**	**596.272.572.603**	**596.272.572.603**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 12 tháng, hưởng lãi suất 5,9%/năm và lãi dự thu tại thời điểm cuối kỳ của các khoản tiền gửi này.

(**) Các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm khoản tiền cho vay kỳ hạn gốc từ 4 đến 11 tháng và lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 từ 4,75% đến 8,8%/năm.

4.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Phải thu khách hàng	475.764.242.061	467.188.039.576
Phải thu các bên liên quan	808.455.047.337	903.464.863.019
TỔNG CỘNG	**1.284.219.289.398**	**1.370.652.902.595**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(24.320.798.970)*	*(23.210.895.955)*

4.3 Các khoản phải thu khác

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Phải thu cán bộ công nhân viên	590.740.026	451.461.027
Tạm ứng cho nhân viên	1.020.456.983	1.499.655.254
Phải thu khác	4.045.100.457	-
TỔNG CỘNG	**5.656.297.466**	**1.951.116.281**

4.4 Hàng tồn kho

a. Hàng tồn kho

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Hàng mua đang đi trên đường	42.263.556.818	35.680.916.983
Nguyên liệu, vật liệu	157.870.136.453	195.898.518.673
Công cụ, dụng cụ	64.220.002.435	56.859.727.439
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.469.220.687	45.867.687.326
Sản phẩm	436.310.060.536	367.639.686.833
Hàng hóa	750.037.792.930	957.291.104.297
TỔNG CỘNG	**1.516.170.769.859**	**1.659.237.641.551**

b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Sản phẩm	(11.470.812.853)	(5.296.547.886)
Hàng hóa	(73.861.082.558)	(65.801.117.219)
TỔNG CỘNG	**(85.331.895.411)**	**(71.097.665.105)**

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Đầu kỳ 01/04/2026	**362.568.954.613**	**2.083.751.197.284**	**39.982.833.833**	**20.688.149.587**	**993.146.108**	**2.507.984.281.425**
Tăng trong kỳ	2.943.589.728	(13.184.130)	-	-	-	2.930.405.598
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số tại ngày 30/06/2026	**365.512.544.341**	**2.083.738.013.154**	**39.982.833.833**	**20.688.149.587**	**993.146.108**	**2.510.914.687.023**
Giá trị hao mòn:						
Đầu kỳ 01/04/2026	**220.408.314.758**	**1.351.466.284.412**	**36.562.894.728**	**19.204.644.612**	**879.348.120**	**1.628.521.486.630**
Khấu hao trong kỳ	4.458.832.012	31.333.668.367	543.133.980	90.277.663	31.035.816	36.456.947.838
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số tại ngày 30/06/2026	**224.867.146.770**	**1.382.799.952.779**	**37.106.028.708**	**19.294.922.275**	**910.383.936**	**1.664.978.434.468**
Giá trị còn lại						
Đầu kỳ 01/04/2026	**142.160.639.855**	**732.284.912.872**	**3.419.939.105**	**1.483.504.975**	**113.797.988**	**879.462.794.795**
Số tại ngày 30/06/2026	**140.645.397.571**	**700.938.060.375**	**2.876.805.125**	**1.393.227.312**	**82.762.172**	**845.936.252.555**

4.6 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Đầu kỳ 01/04/2026	**32.342.157.647**	**237.848.000**	**32.580.005.647**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số tại ngày 30/06/2026	**32.342.157.647**	**237.848.000**	**32.580.005.647**
Giá trị hao mòn:			
Đầu kỳ 01/04/2026	**30.574.180.110**	**63.571.948**	**30.637.752.058**
Hao mòn trong kỳ	221.385.332	9.992.400	231.377.732
Số tại ngày 30/06/2026	**30.795.565.442**	**73.564.348**	**30.869.129.790**
Giá trị còn lại:			
Đầu kỳ 01/04/2026	**1.767.977.537**	**174.276.052**	**1.942.253.589**
Số tại ngày 30/06/2026	**1.546.592.205**	**164.283.652**	**1.710.875.857**

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Mua sắm	8.613.138.953	9.383.333.498
Xây dựng cơ bản	1.325.398.162	575.242.195
Sửa chữa	621.001.234	883.405.798
TỔNG CỘNG	**10.559.538.349**	**10.841.981.491**

4.8 Chi phí chờ phân bổ

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.216.950.307	1.206.123.596
Chi phí khác	7.951.325.979	3.966.196.538
TỔNG CỘNG	**9.168.276.286**	**5.172.320.134**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.295.850.382	4.729.173.037
Sửa chữa lớn tài sản cố định	128.441.667	662.156.105
Tiền thuê đất trả trước	6.457.197.065	6.589.721.482
Chi phí trả trước khác	3.216.020.102	3.879.810.272
TỔNG CỘNG	**15.097.509.216**	**15.860.860.896**

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị: VND

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn	90.729.173.889	151.216.954.671
Phải trả các bên liên quan	24.633.744.431	27.665.471.794
TỔNG CỘNG	**115.362.918.320**	**178.882.426.465**

4.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế phải nộp

Đơn vị: VND

	Số đầu năm 01/01/2026	*Số phải nộp luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ*	*Số đã nộp luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ*	*Số cuối kỳ 30/06/2026*
Thuế giá trị gia tăng	1.503.726.893	24.447.853.551	22.979.201.302	2.972.379.142
Thuế xuất, nhập Khẩu	27.589.887	1.093.725.611	1.043.489.171	77.826.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.613.913.914	53.117.199.005	49.659.962.620	29.071.150.299
Thuế thu nhập cá nhân	1.014.925.291	8.170.271.716	5.583.906.067	3.601.290.940
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	420.516.951	420.516.951	-
TỔNG CỘNG	**28.160.155.985**	**87.249.566.834**	**79.687.076.111**	**35.722.646.708**

4.11 Chi phí phải trả

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Lãi vay phải trả	1.243.984.514	762.678.624
Chi phí vận chuyển	384.471.290	-
Chi phí phải trả khác	1.132.521.661	1.842.432.209
TỔNG CỘNG	**2.760.977.465**	**2.605.110.833**

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Kinh phí công đoàn	140.486.469	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.587.337	92.587.337
Phải trả khác	1.282.035.708	383.309.550
Tổng cộng	**1.515.109.514**	**475.896.887**
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan	-	-

4.13 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Đơn vị: VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Số đầu kỳ	**14.919.227.083**	**39.975.209.339**
Trích quỹ trong kỳ	18.146.364.562	15.999.306.817
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.149.000.379)	(13.273.540.919)
Số cuối kỳ	**29.916.591.266**	**42.700.975.237**

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị: VND

Vay ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Vay ngắn hạn ngân hàng	903.048.922.588	230.979.954.330
Vay dài hạn đến hạn trả	15.800.000.000	10.660.122.901
Vay các bên liên quan	15.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**934.348.922.588**	**241.640.077.231**

Vay dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Vay dài hạn ngân hàng	82.781.728.090	91.921.605.189
Vay dài hạn các bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	**82.781.728.090**	**91.921.605.189**

4.15 Vốn chủ sở hữu

a. *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2026	**1.600.000.000.000**	**290.584.886**	**81.024.546.980**	**18.551.233.538**	**3.432.828.289.441**	**5.132.694.654.845**
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	123.413.853.713	123.413.853.713
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.890.263.947)	(1.890.263.947)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	(2.052.370.250)	-	-	(2.052.370.250)
Số dư đầu kỳ này 01/04/2026	**1.600.000.000.000**	**290.584.886**	**78.972.176.730**	**18.551.233.538**	**3.554.351.879.207**	**5.252.165.874.361**
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	130.194.434.539	130.194.434.539
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.146.364.562)	(18.146.364.562)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
Tăng/giảm khác	-	-	(3.410.190.366)	-	-	(3.410.190.366)
Số dư cuối kỳ này 30/06/2026	**1.600.000.000.000**	**290.584.886**	**75.561.986.364**	**18.551.233.538**	**3.346.399.949.184**	**5.040.803.753.972**

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Vốn góp của công ty mẹ	1.346.470.820.000	1.346.470.820.000
Vốn góp của các đối tượng khác	253.529.180.000	253.529.180.000
Cộng	**1.600.000.000.000**	**1.600.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	316.886.902.290	317.897.990.750

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

4.16 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Đô la Mỹ (USD)	4.897.383	2.461.632
- Euro (EUR)	448.545	146.400
- Dollar Canada	2.141.012	59.931

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu

Đơn vị: VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**906.523.634.113**	**1.124.251.778.791**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	906.523.634.113	1.124.251.778.791
Các khoản giảm	**17.494.529.337**	**5.810.672.620**
Chiết khấu thương mại	2.479.481.966	3.414.872.620
Giảm giá hàng bán	15.015.047.371	-
Hàng bán bị trả lại	-	2.395.800.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**889.029.104.776**	**1.118.441.106.171**

5.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị: VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	643.428.715.013	797.620.064.331
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.234.230.306	23.180.639.041
Cộng	**657.662.945.319**	**820.800.703.372**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị: VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.771.554.431	20.744.730.765
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.897.044.366	29.527.692.405
Cộng	**34.668.598.797**	**50.272.423.170**

5.4 Chi phí tài chính

Đơn vị: VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Chi phí đi vay	8.973.868.742	10.230.017.496
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	336.667.648	200.616.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.799.415.609	3.820.567.496
Cộng	**16.109.951.999**	**14.251.201.638**

5.5 Chi phí bán hàng

Đơn vị: VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Chi phí nhân công	5.984.041.045	5.783.537.338
Chi phí vật liệu, dụng cụ	10.631.593.214	11.083.665.504
Chi phí khấu hao	315.230.520	317.946.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.722.277.846	37.200.008.778
Chi phí bằng tiền khác	5.505.872.838	6.271.241.809
Cộng	**55.159.015.463**	**60.656.399.889**

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị: VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Chi phí nhân công	12.669.692.932	8.795.107.125
Chi phí vật liệu, dụng cụ	747.236.758	483.497.306
Chi phí khấu hao	1.125.330.510	810.826.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.890.021.521	3.123.398.938
Chi phí bằng tiền khác	1.611.070.578	1.625.264.594
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.056.827.545	2.777.806.762
Cộng	**27.100.179.844**	**17.615.900.859**

5.7 Thu nhập khác

Đơn vị: VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	55.555.556
Các khoản khác	112.717.000	76.879.000
Cộng	**112.717.000**	**132.434.556**

5.8 Chi phí khác

Đơn vị: VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	7.391.534.785	4.015.095.110
Cộng	**7.391.534.785**	**4.015.095.110**

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị: VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.790.042.187	743.566.972.837
Chi phí nhân công	42.823.898.253	45.128.441.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.040.917.639	31.117.891.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.350.854.520	50.714.017.304
Chi phí khác	13.918.942.525	18.931.220.681
Cộng	**696.924.655.124**	**889.458.543.901**

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị: VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.071.150.299	40.517.411.797
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu/(thừa) năm trước	-	10.784.000
TỔNG CỘNG	**29.071.150.299**	**40.528.195.797**

6. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu và giá vốn của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2025

Đơn vị: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	*Hoạt động kinh doanh xuất khẩu*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần	239.685.324.451	878.755.781.720	1.118.441.106.171
Giá vốn hàng bán			
Giá vốn bộ phận	201.836.795.482	595.127.581.384	796.964.376.866
Giá vốn không phân bổ			23.836.326.506
Lợi nhuận gộp			
Lợi nhuận gộp bộ phận	37.848.528.969	283.628.200.336	321.476.729.305
Lợi nhuận gộp về bán hàng			297.640.402.799

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	*Hoạt động kinh doanh xuất khẩu*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần	244.491.623.713	644.537.481.063	889.029.104.776
Giá vốn hàng bán			
Giá vốn bộ phận	209.801.194.004	431.549.603.943	641.350.797.947
Giá vốn không phân bổ			16.312.147.373
Lợi nhuận gộp			
Lợi nhuận gộp bộ phận	34.690.429.709	212.987.877.120	247.678.306.829
Lợi nhuận gộp về bán hàng			231.366.159.457

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

7.1 Các bên liên quan của Công ty trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau

Các bên liên quan có giao dịch, số dư công nợ với Công ty

Tên công ty	*Mối quan hệ*
Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A *("Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A")*	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Stylenquaza LLC	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Trung tâm SEC G3 ("Công ty SEC G3")	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Công ty con của Công ty mẹ
Đại học Phenikaa	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Nam Hưng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phenikaa - X	Công ty con của Công ty mẹ
Benaa Surfaces LLC	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP dịch vụ và giải pháp công nghệ giáo dục PHX	Công ty con của Công ty mẹ
Vicostone Australia Pty Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần dược phẩm Phenikaa	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần y học Rạng Đông	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Bảo Toàn A	Công ty con của Công ty mẹ

Ngoài các Công ty trên, Công ty còn có các bên liên quan khác, cụ thể đã được trình bày trong "Báo cáo tình hình quản trị Công ty" 6 tháng đầu năm 2026.

7.2 Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ

Đơn vị: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Quý 2/2026*	*Quý 2/2025*
Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Doanh thu bán hàng	51.312.223.127	106.138.808.759
	Mua hàng hóa, dịch vụ	114.848.213.583	141.889.436.400
	Cổ tức phải trả	269.294.164.000	269.294.164.000
	Cổ tức đã trả	269.294.164.000	269.294.164.000
CTCP StyleStone	Doanh thu bán hàng	6.863.404.654	27.831.480.430
	Mua hàng hóa, dịch vụ	54.646.445.916	108.463.477.066
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Doanh thu bán hàng	81.591.228.139	43.843.760.347
	Mua hàng hóa, dịch vụ	113.135.236.443	122.222.875.473
Stylenquaza LLC	Doanh thu bán hàng	113.532.504.278	266.923.678.220
Công ty SEC G3	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.552.840.488	1.722.979.760
Công ty CP công nghiệp Trần Long	Doanh thu bán hàng	23.760.587.955	13.753.043.148
	Mua hàng hóa, dịch vụ	28.420.503.984	26.323.052.992

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ (tiếp)

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Quý 2/2026*	*Quý 2/2025*
Đại học Phenikaa	Doanh thu bán hàng	10.837.355.577	-
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Doanh thu bán hàng	-	3.192.000.000
	Cho vay ngắn hạn	315.700.000.000	-
	Lãi vay phải thu	13.494.296.986	-
Benaa Surfaces LLC	Doanh thu bán hàng	3.076.892.353	17.858.063.538
Công ty cổ phần dịch vụ và giải pháp công nghệ giáo dục PHX	Mua dịch vụ	44.720.000	
Vicostone Australia Pty Ltd	Doanh thu bán hàng	13.403.657.032	-
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Cho vay ngắn hạn	24.000.000.000	-
	Lãi vay phải thu	7.784.098.630	-
Công ty cổ phần dược phẩm Phenikaa	Cho vay ngắn hạn	120.500.000.000	-
	Lãi vay phải thu	2.772.850.411	-
Công ty cổ phần y học Rạng Đông	Cho vay ngắn hạn	181.200.000.000	-
	Lãi vay phải thu	2.950.641.097	-
Công ty cổ phần Bảo Toàn A	Vay dài hạn	5.500.000.000	-
	Lãi vay phải trả	181.198.630	-

7.3 Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan *Đơn vị: VND*

Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Phải thu tiền bán NVL	17.573.760	120.404.750.650
CTCP StyleStone	Phải thu tiền bán NVL	1.179.638.640	544.060.000
Stylenquaza LLC	Phải thu tiền bán hàng	147.586.514.572	252.758.781.304
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	307.915.177.248	249.928.916.628
Công ty CP công nghiệp Trần Long	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	101.625.705.786	87.550.492.203
Trường Đại học Phenikaa	Phải thu về bán đá thành phẩm	11.704.344.023	-
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Phải thu về bán đá thành phẩm	-	-

Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (tiếp)

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
CT CP Nam Hưng	Phải thu về bán đá thành phẩm	8.085.303.371	8.085.303.371
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Phải thu về bán đá thành phẩm	-	2.070.896.897
Benaa Surfaces LLC	Phải thu tiền bán hàng	177.144.757.627	147.945.913.259
Vicostone Australia Pty Ltd	Phải thu tiền bán hàng	53.196.032.310	34.175.748.707
Cộng		**808.455.047.337**	**903.464.863.019**

Phải thu về cho vay

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Phải thu về cho vay	838.200.000.000	-
Công ty cổ phần dược phẩm Phenikaa	Phải thu về cho vay	202.500.000.000	-
Công ty cổ phần y học Rạng Đông	Phải thu về cho vay	11.000.000.000	-
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Phải thu về cho vay	394.000.000.000	-
Cộng		**1.445.700.000.000**	**-**

Trả trước cho bên liên quan

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Công ty CP dịch vụ và giải pháp công nghệ giáo dục PHX	Ứng trước tiền hàng	140.916.350	140.916.350
Cộng		**140.916.350**	**140.916.350**

Phải trả cho các bên liên quan

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Phải trả tiền mua hàng	22.427.304.406	17.281.479.421
Công ty cổ phần Style Stone	Phải trả tiền mua hàng	1.232.974.409	7.550.136.500
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Phải trả tiền mua hàng	-	50.507.500
Công ty SEC G3	Phải trả tiền mua hàng	778.705.342	1.230.402.843
Công ty Cổ phần Phenikaa - X	Phải trả tiền mua hàng	-	1.023.695.530
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Phải trả tiền dịch vụ	-	529.250.000
Cộng		**24.438.984.157**	**27.665.471.794**

Phải trả từ đi vay

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Công ty cổ phần Bảo Toàn A	Phải trả vay dài hạn	15.500.000.000	-
	Phải trả lãi vay	194.760.274	-
Cộng		**15.694.760.274**	**-**

7.4 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị: VND

Tên	*Chức vụ*	*Quý 2/2026*	*Quý 2/2025*
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch hội đồng quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên hội đồng quản trị, Thành viên ủy ban kiểm toán	30.000.000	30.000.000
			-
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	1.002.090.481	1.121.417.500
Bà Trần Lan Phương	Thành viên hội đồng quản trị, Thành viên ủy ban kiểm toán	30.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Ông Lưu Công An	Phó Tổng giám đốc	936.069.001	969.380.001
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng giám đốc	737.585.480	773.671.839
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng giám đốc	706.470.501	704.927.502
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng giám đốc	626.295.757	644.961.776
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng giám đốc	682.733.167	552.596.495
Tổng		**4.817.244.387**	**4.892.955.113**

8. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

8.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Đến 1 năm	1.693.760.297	1.693.760.297
Từ 1-5 năm	6.775.041.186	6.775.041.186
Trên 5 năm	38.147.092.705	38.993.972.853
Cộng	**46.615.894.188**	**47.462.774.336**

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m2 đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam trên một m2 trên một năm.

Công ty Phenikaa Huế đang thuê 37.300 m2 đất tại Lô CN1-5, Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, thành phố Huế theo hợp đồng thuê hoạt động số 2403/2017/HĐTĐ/PHXH-TP ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày kể từ ngày bàn giao đất. Phí thuê đất là 15.015 đồng Việt Nam/m2/năm và phí quản lý là 4.050 đồng Việt Nam/m2/năm (đơn giá tiền thuê đất và phí quản lý nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT). Tiền thuê đất và phí quản lý được trả hàng năm theo quy định của hợp đồng này.

8.2 Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu phụ tùng với tổng giá trị khoảng 9,8 tỷ VNĐ để sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Doãn Thị Ngọc	Nguyễn Phương Anh	Phạm Trí Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2026